

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG THCS MỸ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/QĐ-THCS

Mỹ Đức, ngày 12 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Các khoản quỹ năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 90/TB-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Tổ hành chính quản trị Trường THCS Mỹ Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản quỹ năm 2024 của Trường THCS Mỹ Đức (theo các biểu 1a, 1b, 1c, bảng tổng hợp nguồn 13, nguồn 12 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :KT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Bùi Thị Thúy

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai quyết toán ngân sách các khoản quỹ năm 2023

1. Hôm nay, vào hồi 8h ngày 12/08/2024
2. Địa điểm: Tại trường THCS Mỹ Đức
3. Thành phần: Gồm có
 - Bà Bùi Thị Thúy – Hiệu trưởng
 - Ông Lê Văn Thơ – Phó hiệu trưởng
 - Bà Nguyễn Thị Huyền – GV Chủ tịch công đoàn, tổ trưởng tổ KHXH
 - Ông Nguyễn Tuấn Cường – GV tổ trưởng tổ KHTN
 - Bà Phạm Thị Ninh – Kế toán – Thư ký
 - Ông Trịnh Văn Lượng – Trưởng ban thanh tra nhân dân
4. Nội dung: Thực hiện niêm yết công khai quyết toán ngân sách các khoản quỹ năm 2023;
Theo Quyết định số 69/QĐ-THCS ngày 12/08/2024 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách các khoản quỹ năm 2023;
Theo các biểu mẫu, biên bản thẩm định quyết toán của Phòng Tài chính – kế hoạch ngày 31/07/2024;
5. Hình thức công khai : Trước cuộc họp hội đồng sư phạm , dán trên bảng tin, đăng trên Websie nhà trường;
(Có các biểu mẫu 1a, 1b, 1c, bảng tổng hợp nguồn 13, nguồn 12 kèm theo)
6. Thời gian công khai liên tục trong 30 ngày kể từ ngày 12/08/2024 đến hết ngày 11/09/2024.
Biên bản kết thúc hồi 8h30 cùng ngày đã được đọc thông qua các thành viên đều nhất trí ký tên.



Hiệu trưởng

Bùi Thị Thúy

Thư ký

Phạm Thị Ninh

Chữ ký các thành viên

Thơ Lê Văn Thơ
Nguyễn Thị Huyền
Nguyễn Tuấn Cường

Trịnh Văn Lượng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU CHI NGUỒN HỌC PHÍ, NGUỒN THU DỊCH VỤ KHÁC NĂM 2023

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS MỸ ĐỨC

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền			Ghi chú
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2-1	
I	HỌC PHÍ				
1	Tổng thu	816.605.527	816.605.527		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	289.109.527	289.109.527		
-	Số thu năm 2023	527.496.000	527.496.000		
2	Tổng chi	816.605.527	816.605.527		
-	Tạo nguồn cải cách tiền lương (40%)	730.730.562	730.730.562		
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, mua sắm cơ sở vật chất	85.874.965	85.874.965		
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau				
II	NGUỒN THU DỊCH VỤ KHÁC				
1	Tổng thu	1.985.945.916	1.985.945.916		
1.1	Học thêm	1.569.215.850	1.569.215.850		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	80.046.475	80.046.475		
-	Số thu năm 2023	1.489.169.375	1.489.169.375		
1.2	Gửi xe học sinh	149.811.600	149.811.600		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	3.070.100	3.070.100		
-	Số thu năm 2023	146.741.500	146.741.500		
1.3	Học kỹ năng sống	58.087.160	58.087.160		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	32.410.160	32.410.160		
-	Số thu năm 2023	25.677.000	25.677.000		
1.4	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài	208.831.306	208.831.306		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	26.684.000	26.684.000		
-	Số thu năm 2023	182.147.306	182.147.306		
2	Tổng Chi	1.853.292.037	1.853.292.037		
2,1	Học thêm	1.506.893.367	1.506.893.367		
2,2	Gửi xe học sinh	108.815.100	108.815.100		
2,3	Học kỹ năng sống	58.087.160	58.087.160		
2,4	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài	179.496.410	179.496.410		
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau	132.653.879	132.653.879		
3,1	Học thêm	62.322.483	62.322.483		
3,2	Gửi xe học sinh	40.996.500	40.996.500		
3,3	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài	29.334.896	29.334.896		
III	CÁC KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	1.714.382.575	1.716.268.675		
1.1	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài	749.728.000	749.728.000		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	11.730.776	11.730.776		
-	Số thu năm 2023	737.997.224	737.997.224		
1.2	Học kỹ năng sống	71.321.000	71.321.000		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	1.898.000	1.898.000		



-	Số thu năm 2023	69.423.000	69.423.000		
1.3	Đội	23.886.000	23.886.000		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	18.606.000	18.606.000		
-	Số thu năm 2023	5.280.000	5.280.000		
1.4	Nước uống	118.808.700	118.808.700		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	3.228.700	3.228.700		
-	Số thu năm 2023	115.580.000	115.580.000		
1.5	BHXX Chăm sóc sức khỏe ban đầu	65.830.355	65.830.355		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	22.443.621	22.443.621		
-	Số thu năm 2023	43.386.734	43.386.734		
1.6	BHYT	634.696.020	634.696.020		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang				
-	Số thu năm 2023	634.696.020	634.696.020		
1.7	Học phí học nghề	1.886.100	1.886.100		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	1.886.100	1.886.100		
1.8	Các khoản thu hộ không qua kho bạc	9.384.400	9.384.400		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang				
-	Số thu năm 2023	9.384.400	9.384.400		
1.9	Hỗ trợ CPHT	10.800.000	10.800.000		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang				
-	Số thu năm 2023	10.800.000	10.800.000		
1.10	Tiền thưởng CSTT, LĐTT	28.042.000	28.042.000		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang				
-	Số thu năm 2023	28.042.000	28.042.000		
2	Tổng chi	1.648.346.980	1.648.346.980		
1.1	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài	740.320.000	740.320.000		
1.2	Học kỹ năng sống	71.321.000	71.321.000		
1.3	Đội	23.886.000	23.886.000		
1.4	Nước uống	118.655.000	118.655.000		
1.5	BHXX Chăm sóc sức khỏe ban đầu	23.518.860	23.518.860		
1.6	BHYT	634.696.020	634.696.020		
1.7	Học phí học nghề	1.886.100	1.886.100		
1.8	Các khoản thu hộ không qua kho bạc	5.714.000	5.714.000		
1.9	Hỗ trợ CPHT	6.000.000	6.000.000		
1.10	Tiền thưởng CSTT, LĐTT	22.350.000	22.350.000		
3	Số dư kinh phí chuyển năm sau	66.035.595	66.035.595		
1.1	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài	9.408.000	9.408.000		
1.2	Các khoản thu hộ không qua kho bạc	3.670.400	3.670.400		
1.3	Hỗ trợ CPHT	4.800.000	4.800.000		
1.4	Nước uống	153.700	153.700		
1.5	BHXX Chăm sóc sức khỏe ban đầu	42.311.495	42.311.495		
1.6	Tiền thưởng CSTT, LĐTT	5.692.000	5.692.000		
IV	Các khoản thu ngân hàng	3.529.456.691	3.529.456.691		
1.1	Tiền lãi TK 3713	239.427	239.427		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang				
-	Số thu năm 2023	239.427	239.427		
1.2	Tiền lãi TK 3714	2.288.487	2.288.487		
-	Số dư năm 2022 chuyển sang	138.155	138.155		
-	Số thu năm 2023	2.150.332	2.150.332		

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THICS MỸ ĐỨC

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tổng số		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	225.726.401	225.726.401	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	225.726.401	225.726.401	
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	225.726.401	225.726.401	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	8.094.250.660	8.094.250.660	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	7.353.204.660	7.353.204.660	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	741.046.000	741.046.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	8.319.977.061	8.319.977.061	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	7.578.931.061	7.578.931.061	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	741.046.000	741.046.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.103.449.983	8.103.449.983	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	7.362.403.983	7.362.403.983	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	741.046.000	741.046.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	8.103.449.983	8.103.449.983	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	7.362.403.983	7.362.403.983	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	741.046.000	741.046.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	216.527.078	433.054.156	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	216.527.078	216.527.078	
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	216.527.078	216.527.078	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			



	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	431.320.262	431.320.262	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	431.320.262	431.320.262	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	2.371.231.181	2.371.231.181	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	2.371.231.181	2.371.231.181	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	2.802.551.443	2.802.551.443	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	2.802.551.443	2.802.551.443	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.669.897.564	2.669.897.564	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.669.897.564	2.669.897.564	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	132.653.879	132.653.879	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	132.653.879	132.653.879	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

KẾ TOÁN



Phạm Thị Ninh



HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thúy

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS MỸ ĐỨC

Đơn vị tính: Đồng

Loại i	Kho ăn	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.032.301.547	10.032.301.547	0	7.362.403.983	7.362.403.983	0	2.669.897.564	2.669.897.564	0
		6000		Tiền lương	3.006.341.500	3.006.341.500	0	2.635.203.438	2.635.203.438	0	371.138.062	371.138.062	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.006.341.500	3.006.341.500		2.635.203.438	2.635.203.438		371.138.062	371.138.062	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hạn dđ	56.783.800	56.783.800		50.542.800	50.542.800		6.241.000	6.241.000	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.132.800	35.132.800	0	28.891.800	28.891.800	0	6.241.000	6.241.000	
			6099	Tiền công khác	21.651.000	21.651.000		21.651.000	21.651.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.633.500.500	1.633.500.500		1.564.123.200	1.564.123.200		69.377.300	69.377.300	
			6101	Phụ cấp chức vụ	29.378.400	29.378.400		27.378.100	27.378.100		2.000.300	2.000.300	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	170.336.800	170.336.800		170.336.800	170.336.800				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	887.296.200	887.296.200		820.764.900	820.764.900		66.531.300	66.531.300	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.343.700	10.343.700	0	9.498.000	9.498.000	0	845.700	845.700	0
			6115	Phụ cấp tham mien vượt khng, phụ cấp thâm niên nghề	536.145.400	536.145.400		536.145.400	536.145.400				
		6200		Tiền thưởng	78.751.300	78.751.300		78.751.300	78.751.300				
			6249	Thưởng khác	78.751.300	78.751.300		78.751.300	78.751.300				
		6250		Phúc lợi tập thể	228.878.300	228.878.300	0	196.878.300	196.878.300	0	32.000.000	32.000.000	
			6299	Chi khác	228.878.300	228.878.300		196.878.300	196.878.300		32.000.000	32.000.000	
		6300		Các khoản đóng góp	888.179.100	888.179.100		795.512.100	795.512.100		92.667.000	92.667.000	



		6301	Bảo hiểm xã hội	662.692.000	662.692.000		575.476.000	575.476.000	87.216.000	
		6302	Bảo hiểm y tế	101.553.000	101.553.000		101.553.000	101.553.000		
		6303	Kinh phí công đoàn	73.156.800	73.156.800		67.705.800	67.705.800	5.451.000	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.851.300	33.851.300	0	33.851.300	33.851.300	0	
		6349	Các khoản đóng góp khác	16.926.000	16.926.000		16.926.000	16.926.000		
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.879.561.360	1.879.561.360	0	1.686.274.160	1.686.274.160	0	193.287.200
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	118.127.000	118.127.000		118.127.000	118.127.000		
		6449	Chi khác	1.761.434.360	1.761.434.360		1.568.147.160	1.568.147.160		193.287.200
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	101.029.584	101.029.584		101.029.584	101.029.584		
		6501	Tiền điện	55.919.084	55.919.084		55.919.084	55.919.084		
		6502	Tiền nước	19.199.500	19.199.500	0	19.199.500	19.199.500	0	
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.511.000	7.511.000		7.511.000	7.511.000		
		6549	Chi khác	18.400.000	18.400.000		18.400.000	18.400.000		
	6550		Vật tư văn phòng	110.033.000	110.033.000		27.133.000	27.133.000		82.900.000
		6551	Văn phòng phẩm	16.653.000	16.653.000	0	16.653.000	16.653.000	0	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.100.000	6.100.000		6.100.000	6.100.000		
		6599	Vật tư văn phòng khác	87.280.000	87.280.000		4.380.000	4.380.000		82.900.000
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.428.000	33.428.000		33.428.000	33.428.000		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước nhí Internet thuê	8.429.000	8.429.000	0	8.429.000	8.429.000	0	
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	14.857.500	14.857.500		14.857.500	14.857.500		
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.141.500	10.141.500		10.141.500	10.141.500		
	6650		Hội nghị	15.730.000	15.730.000	0	15.730.000	15.730.000	0	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	15.730.000	15.730.000		15.730.000	15.730.000		
	6700		Công tác phí	15.000.000	15.000.000		12.000.000	12.000.000	3.000.000	
		6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	0	
		6749	Chi khác	3.000.000	3.000.000				3.000.000	

6750	Chi phí thuế môn	175.832.000	175.832.000	0	82.833.900	82.833.900	0	92.998.100	92.998.100	
6757	Thuế lao động trong nước	136.392.000	136.392.000		43.393.900	43.393.900		92.998.100	92.998.100	
6799	Chi phí thuế môn khác	39.440.000	39.440.000		39.440.000	39.440.000				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công	134.856.700	134.856.700		41.090.200	41.090.200		93.766.500	93.766.500	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	125.532.500	125.532.500		31.766.000	31.766.000		93.766.500	93.766.500	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.324.200	9.324.200	0	9.324.200	9.324.200	0			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	132.847.338	132.847.338		40.915.901	40.915.901		91.931.437	91.931.437	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.095.900	10.095.900	0	10.095.900	10.095.900	0			
7049	Chi khác	122.751.438	122.751.438		30.820.001	30.820.001		91.931.437	91.931.437	
7700	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	37.943.400	37.943.400					37.943.400	37.943.400	
7749	Chi khác	37.943.400	37.943.400	0			0	37.943.400	37.943.400	
7750	Chi khác	1.503.605.665	1.503.605.665		958.100	958.100		1.502.647.565	1.502.647.565	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	56.531.004	56.531.004		958.100	958.100		55.572.904	55.572.904	
7799	Chi các khoản khác	1.447.074.661	1.447.074.661				1.447.074.661	1.447.074.661	1.447.074.661	
6150	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	741.046.000	741.046.000	0	741.046.000	741.046.000	0			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	517.886.000	517.886.000	0	517.886.000	517.886.000	0			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	517.886.000	517.886.000		517.886.000	517.886.000				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.550.000	15.550.000	0	15.550.000	15.550.000	0			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.550.000	15.550.000		15.550.000	15.550.000				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	33.000.000	33.000.000	0	33.000.000	33.000.000	0			
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	33.000.000	33.000.000		33.000.000	33.000.000				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	160.252.000	160.252.000	0	160.252.000	160.252.000	0			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	160.252.000	160.252.000		160.252.000	160.252.000				

	7750	Chi khác	14.358.000	14.358.000	0	14.358.000	14.358.000	0			
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.748.000	4.748.000		4.748.000	4.748.000				
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.610.000	9.610.000	0	9.610.000	9.610.000	0			
		Tổng cộng	10.773.347.547	10.773.347.547		8.103.449.983	8.103.449.983		2.669.897.564	2.669.897.564	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.610.000	9.610.000		9.610.000	9.610.000				
		Tổng cộng	10.773.347.547	10.773.347.547	0	8.103.449.983	8.103.449.983	0	2.669.897.564	2.669.897.564	

KẾ TOÁN

[Signature]

Phạm Thị Ninh

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]
Bùi Thị Thúy

TỔNG HỢP SỬ DỤNG NGUỒN 13 NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao				Kinh phí đã sử dụng				Số dư kinh phí chuyển sang năm sau				Ghi chú
		Tổng số	Số dư năm trước chuyển sang		Số bổ sung trong năm	Tổng số	Lương và các khoản theo lương	CMNV	Tổng số	Lương và các khoản theo lương	CM NV			
			Lương và các khoản theo lương	CMNV										
	TỔNG CỘNG	7.578.931.061	187.839.000	37.887.401	6.559.204.660	794.000.000	7.362.403.983	6.530.516.582	831.887.401	216.527.078	216.527.078	-		
1	Số dư năm trước	225.726.401	187.839.000	37.887.401			218.199.323	180.311.922	37.887.401	7.527.078	7.527.078	-		
2	Số giao dự toán tại Quyết định số: 4588/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	4.922.000.000			4.128.000.000	794.000.000	4.922.000.000	4.128.000.000	794.000.000	-	-	-		
3	Số giao dự toán tại Quyết định số: 1907/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	310.000.000			310.000.000		101.000.000	101.000.000		209.000.000	209.000.000	-		
4	Số giao dự toán tại Quyết định số: 2054/QĐ-UBND ngày 26/06/2023	315.584.244			315.584.244		315.584.244	315.584.244		-	-	-		

5	Số giao dự toán tại Quyết định số: 2906/ QĐ-UBND ngày 11/09/2023	540.843.776			540.843.776		540.843.776	540.843.776			-	-	-	-	
6	Số giao dự toán tại Quyết định số: 3676/ QĐ-UBND ngày 14/11/2023	74.840.000			74.840.000		74.840.000	74.840.000			-	-	-	-	
7	Số giao dự toán tại Quyết định số: 4352/ QĐ-UBND ngày 29/11/2023	504.900.000			504.900.000		504.900.000	504.900.000			-	-	-	-	
8	Số giao dự toán tại Quyết định số: 947/ QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.173.900			3.173.900		3.173.900	3.173.900			-	-	-	-	
9	Số giao dự toán tại Quyết định số: 5179/ QĐ-UBND ngày 28/12/2023	681.862.740			681.862.740		681.862.740	681.862.740			-	-	-	-	

KẾ TOÁN

An Lão, ngày 14 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

TRƯỜNG T.P. HÀ
TRUNG HỌC CƠ SỞ
MỸ DỨC
PHÒNG AN
HIỆU TRƯỞNG
[Handwritten signature]
Đinh Thị Nhung